

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2023/DS-PT

Ngày 06-02-2023

V/v tranh chấp đòi tài sản và
thực hiện nghĩa vụ về tài sản do
người chết để lại

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Nhữn.

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Ngọc Yến.

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Lan - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 561/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 12 năm 2022 về “Tranh chấp đòi tài sản và thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2022/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 534/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2022 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn S, sinh năm 1962. Địa chỉ: Ấp C1, xã X, huyện T1, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Lê Thị Tr, sinh năm 1942. Địa chỉ: Ấp C1, xã X, huyện T1, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Tr là ông Lê Văn CND, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp C1, xã X, huyện T1, tỉnh Long An (Văn bản ủy quyền ngày 03/02/2023).

2.2. Ông Lê Văn CND, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp C1, xã X, huyện T1, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị G, sinh năm 1958. Địa chỉ: Ấp C1, xã X, huyện T1, tỉnh Long An.

3.2. Ông Lê Văn D3, sinh năm 1956. Địa chỉ: Z, Ấp D2, tổ Z1, xã N1, huyện H3, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Bà Lê Thị M, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp C1, xã X, huyện T1, tỉnh Long An.

3.4. Bà Lê Thị Thu Th, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp B2, xã Y, huyện T2, tỉnh Long An.

3.5. Bà Lê Thị Thu Ng, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp D2, xã T3, huyện T2, tỉnh Long An.

3.6. Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp C1, xã X, huyện T1, tỉnh Long An.

3.7. Ông Lê Thành Th1, sinh năm 1948. Địa chỉ: Ấp M2, xã M3, huyện T1, tỉnh Long An.

3.8. Ông Lê Văn Ch, sinh năm 1973. Địa chỉ: Ấp C1, xã X, huyện T1, tỉnh Long An.

3.9. Bà Lê Thị B, sinh năm 1965. Địa chỉ: Ấp M2, xã M3, huyện T1, tỉnh Long An.

3.10. Bà Lê Thị Ch1, sinh năm 1951. Địa chỉ: Ấp An H1, xã B1, huyện T1, tỉnh Long An (chết tháng 7/2022).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Ch:

- Ông Trần Đình D1, sinh năm 1971. Địa chỉ: U Châu Thị K1, phường P, thành phố I, tỉnh Long An.

- Bà Trần Cẩm L, sinh năm 1973. Địa chỉ: Ấp G, xã V, huyện H2, tỉnh Long An.

- Ông Trần Đình H1, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp An H, xã B, huyện T1, tỉnh Long An.

3.11. Ông Hồ Văn Th2, sinh năm 1962. Địa chỉ: Ấp C1, xã X, huyện T1, tỉnh Long An.

3.12. Bà Đinh Thị Ngọc Tr1, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp C1, xã X, huyện T1, tỉnh Long An.

3.13. Bà Hồ Thị Đ, sinh năm 1981. Địa chỉ: Ấp C1, xã X, huyện T1, tỉnh Long An.

3.14. Ông Hồ Văn M1, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp N2, xã X, huyện T1, tỉnh Long An.

3.15. Ông Hồ Văn Qu, sinh năm 1986. Địa chỉ: Ấp C1, xã X, huyện T1, tỉnh Long An.

3.16. Bà Hồ Thị Bé N, sinh năm 1988. Địa chỉ: Ấp D2, xã Đ2, huyện B3, tỉnh Long An.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê Văn S.

(Ông S, ông CND, bà G, ông Th, ông Ch, bà B có mặt tại phiên tòa; các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/3/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Lê Văn S trình bày như sau:

Ông là con của bà Lê Thị Tr, cha ruột ông tên gì ông không biết. Khi ông được 01 tuổi thì ông và bà Tr về sống chung với ông Lê Văn T nên trong khai sinh ông tên cha là ông Lê Văn T (ông T chết năm 2017).

Ông T có 06 người con chung với vợ trước (người vợ này chết trước khi bà Tr về sống chung với ông T), gồm: 1. Ông Lê Thành Th1; 2. bà Lê Thị Ch1 (bà Ch1 chết tháng 7/2022), chồng bà Ch1 đã chết, bà Ch1 có 03 người con: Trần Đình D1, Trần Cẩm L, Trần Đình H1; 3. ông Lê Văn K (chết trước năm 1975, không có vợ con); 4. ông Lê Văn D3; 5. bà Lê Thị G và 6. bà Lê Thị Đ1 (chết trước ông T), chồng bà Đ1 tên Hồ Văn Th2, có 04 con chung: Hồ Văn M1, Hồ Thị Đ, Hồ Văn Qu, Hồ Thị Bé N.

Ông T và bà Tr có 08 người con chung gồm: 1. Bà Lê Thị B; 2. bà Lê Thị L1 (chết lúc nhỏ, không chồng con); 3. bà Lê Thị Thu H; 4. bà Lê Thị Thu Th; 5. ông Lê Văn Ch; 6. bà Lê Thị Thu Ng; 7. bà Lê Thị M và 8. ông Lê Văn CND.

Ngoài những người con trên thì ông T không còn con riêng, con nuôi nào khác.

Khoảng năm 1986, ông Lê Văn T và bà Lê Thị Tr có xây nhà, ông không có đưa sẵn hết số tiền cất nhà cho ba mẹ ông nhưng tiền mua vật tư để cất nhà là do ông chi trả, bao gồm mua ngói, mè, ron, đòn tay, kèo, cửa. Số vật tư này dùng để xây dựng toàn bộ căn nhà nằm trên thửa 615, tọa lạc tại xã X, huyện T1, tỉnh Long An. Căn nhà này hiện nay Nhà nước đã kê biên đền bù. Những nơi ông mua vật tư hiện nay chủ đã chết, ông cũng không có hóa đơn, chứng từ gì. Trước khi ông T chết, ông cũng có nói ông T, bà Tr trả tiền cho ông, nhưng ông T, bà Tr nói là không có khả năng trả nên cứ kéo dài đến năm 2017, sau đó ông cũng có yêu cầu bà Tr trả tiền, mà bà Tr nói rằng có nói ông CND nhiều lần mà ông CND không trả, sau đó bà Tr có nói ông là cho mượn gì thì giờ dỡ lấy đi, ông thấy vậy nên đi khởi kiện, phần đất và nhà hiện nay bà Tr và ông CND ở trên đó, sau khi Nhà nước giải tỏa đền bù thì ông CND là người nhận tiền, trị giá

căn nhà khi đền bù là 567.702.000 đồng, khi khởi kiện ông yêu cầu bà Tr và ông CND hoàn trả giá trị 40% tiền đền bù nhà là 227.000.000 đồng, yêu cầu ông CND và bà Tr là người hưởng thừa kế tài sản của ông T bà Tr phải trả lại cho ông. Tuy nhiên tại buổi hòa giải ngày 16/8/2022 và tại phiên tòa sơ thẩm ông S chỉ yêu cầu giá trị vật tư ông đã cho mượn là 118.948.400 đồng theo như tờ tường trình ngày 15/4/2022. Đồng thời, ông có hộ khẩu trong căn nhà bị quy hoạch, cũng được hỗ trợ tiền di dời ổn định cuộc sống cho mỗi nhân khẩu là 9.899.333 đồng, yêu cầu ông CND trả cho ông.

Số tiền ông cho ông T, bà Tr mượn mua vật tư là tiền riêng của ông.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Lê Văn CND đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị Tr trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của ông S về quan hệ nhân thân. Bà Tr có 01 người con riêng là ông S. Ông T có 06 người con riêng. Bà Tr và ông T có 08 người con chung.

Năm 1986, ba ông là ông T cất nhà trên thửa đất số 615, ông S có cho ba mẹ ông mượn tiền hay không, mượn bao nhiêu, có giấy tờ hay không thì ông không biết. Khi ông T còn sống, ông không nghe ông T nói gì về việc mượn tiền của ông S mua vật tư cất nhà. Ông cũng không nghe bà Tr nói là có mượn tiền ông S để cất nhà. Còn đất là ông T tặng cho ông từ năm 2010, ông đã đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay Nhà nước đã giải tỏa thu hồi một phần thửa đất số 615, phần thu hồi có nhà trên đất, còn lại một phần, ông cất nhà khác ở, hiện ông chưa làm thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với phần đất, nhà bị thu hồi và phần tiền hỗ trợ ổn định cuộc sống, ông đã nhận tiền bồi thường.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông S yêu cầu hoàn trả giá trị vật tư cất nhà là 118.948.400 đồng, ông không đồng ý. Đối với yêu cầu ông trả số tiền 9.899.333 đồng là khoản hỗ trợ ổn định cuộc sống khi Nhà nước thu hồi nhà đất, ông không đồng ý trả cho S vì ông S tuy có trong hộ khẩu trong gia đình ông nhưng 30 năm nay ông S không có ở chung nhà, ông đã nhiều lần yêu cầu ông S chuyển hộ khẩu nhưng ông S không thực hiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B trình bày:

Qua lời trình bày của ông S về quan hệ nhân thân bà thống nhất.

Năm 1986 ông T, bà Tr cất nhà, hiện nay căn nhà này đã bị giải tỏa thu hồi, tiền bồi thường do ông CND nhận. Khi ông T, bà Tr cất nhà bà có thấy ông T hỏi mượn tiền của ông S để làm nhà, lúc đó ông S cũng đồng ý cho ông T mượn, bà không thấy ông S đưa tiền cho ông T, bà chỉ thấy ông S và ông T đi mua vật tư cất nhà, còn việc ai trả tiền mua vật tư bà không biết. Số tiền cụ thể bao nhiêu bà không biết nhưng ông T có nói là mượn tiền ông S mua ngói, mè, ron, đòn tay, cửa.

Theo như bà biết thì ông T, bà Tr chưa trả tiền cho ông S mặc dù ông S có đòi nhiều lần nhưng ông T, bà Tr không trả, ông T nói là không có tiền trả.

Trong vụ án này bà không có yêu cầu gì, chỉ có ý kiến trước đây ông T, bà Tr có mượn tiền của ông S để cất nhà, căn nhà này thì ông CND thừa hưởng nên ông CND có trách nhiệm trả tiền cho ông S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thành Th1, Lê Văn D3, Lê Thị G trình bày:

Từ nhỏ các đương sự sống chung với ông T và sống trong căn nhà mà hiện Nhà nước đã quy hoạch, đền bù. Căn nhà này trước đây là nhà lá đến năm 1986 thì cất hoàn chỉnh theo hiện trạng Nhà nước đền bù. Tiền cất nhà là tiền của ông T và bà Tr. Khi còn sống thì các đương sự nghe nói là ông T không có nợ tiền ai, cũng không có nợ ông S.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông S, các đương sự không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị Ch1 - ông Trần Đình D1, bà Trần Cẩm L, ông Trần Đình H1 trình bày:

Các đương sự là con của bà Ch, ba các đương sự đã chết. Ngoài các đương sự thì bà Ch không còn con riêng, con nuôi nào khác. Trước đây mẹ các đương sự có tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tháng 7/2022 thì bà Ch chết. Nay các đương sự với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng trong vụ án, các đương sự không có ý kiến, yêu cầu gì, đề nghị xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hồ Văn Th2, Hồ Văn M1, Hồ Thị Đ, Hồ Văn Qu, Hồ Thị Bé N trình bày:

Ông Hồ Văn Th2 là chồng của bà Lê Thị Đ1, Hồ Văn M1, Hồ Thị Đ, Hồ Văn Qu, Hồ Thị Bé N là con của bà Đ1. Ngoài các đương sự, bà Đ1 không có con riêng, con nuôi nào khác. Trong vụ án này các đương sự không có ý kiến, yêu cầu gì đồng thời đề nghị xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị Thu H, Lê Thị Thu Th, Lê Văn Ch, Lê Thị Thu Ng, Lê Thị M trình bày:

Các đương sự thống nhất về quan hệ nhân thân như ông S trình bày. Từ nhỏ các đương sự sống chung với ông T và sống trong căn nhà mà hiện Nhà nước đã quy hoạch, đền bù. Căn nhà này trước đây là nhà lá đến năm 1986 thì cất hoàn chỉnh theo hiện trạng Nhà nước đền bù. Tiền cất nhà là tiền của ông T và bà Tr. Khi còn sống thì các đương sự nghe nói là ông T không có nợ tiền ai, cũng không có nợ ông S.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông S, các đương sự không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2022/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022, của Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Long An đã căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 468, 494 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S.

Buộc ông Lê Văn CND có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn S số tiền 9.899.333 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S về việc buộc ông Lê Văn CND và bà Lê Thị Tr có trách nhiệm liên đới hoàn trả số tiền vật tư xây nhà là 118.948.400 đồng.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Lê Văn CND nộp 495.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Lê Văn S phải nộp 5.947.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.675.000 theo biên lai thu số 0002007 ngày 25/10/2021 và 300.000 theo biên lai thu số 0002006 ngày 25/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh Long An. Hoàn trả lại cho ông Lê Văn S 28.000 đồng tiền tạm ứng án phí còn thừa.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật. Ngày 20/9/2022, nguyên đơn ông Lê Văn S kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Nguyên đơn ông Lê Văn S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông S trình bày: Việc ông cho cha mẹ ông mượn tiền xây cất nhà là có thật, nhưng không có làm giấy tờ, khi cha ông còn sống ông có đòi nhiều lần nhưng cha mẹ ông không trả, các anh chị em trong gia đình cũng như những người sống xung quanh đều biết. Mẹ ông cũng nhiều lần kêu ông CND trả tiền lại cho ông nhưng ông CND không chịu trả.

Bị đơn ông Lê Văn CND đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Tr không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông S, ông Lê Văn CND trình bày cho rằng ông không lần nào nghe cha mẹ nói mượn tiền của ông S, tuy nhiên khi nhận tiền đền bù thì mẹ ông có kêu ông đưa tiền cho ông S khoảng một trăm triệu đồng nhưng ông không đồng ý.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm vụ việc. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Ông S cho rằng năm 1986 ông có cho ông T, bà Tr mượn tiền để mua vật tư cất nhà trên thửa đất số 615, phần đất và nhà bà Tr và ông CND ở trên đó hiện đã bị Nhà nước giải tỏa và đền bù, trị giá căn nhà khi đền bù là 567.702.000 đồng, ông CND là người nhận tiền nên ông yêu cầu bị đơn trả lại cho ông số tiền mua vật tư mà ông T, bà Tr đã mượn. Bà B trình bày bà có thấy ông T hỏi mượn tiền của ông S để làm nhà nhưng không thấy ông S đưa tiền cho ông T, bà chỉ thấy ông S và ông T đi mua vật tư cất nhà và ông S có yêu cầu ông T, bà Tr trả tiền nhiều lần nhưng không được. Tuy nhiên ngoài lời trình bày của ông S, bà B thì không có chứng cứ gì chứng minh cho việc ông T, bà Tr mượn tiền hoặc vật tư của ông S để cất nhà. Các đoạn ghi âm cũng thể hiện bà Tr trình bày tiền do ông T mượn bà không biết. Do đó Tòa sơ thẩm bác yêu cầu của ông S về việc buộc bà Tr và ông CND trả cho ông S số tiền 118.948.400 đồng là có cơ sở, kháng cáo của ông S không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn S. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ y bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Lê Văn S kháng cáo hợp lệ nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Ông Lê Văn S kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị.

[4] Ông Lê Văn S kháng cáo cho rằng ông đã cho ông T và bà Tr mượn tiền để mua vật tư xây dựng nhà trên thửa đất số 615, bao gồm mua ngói, mè,

ron, đòn tay, cửa; hiện nay căn nhà này đã bị Nhà nước giải tỏa đền bù; giá trị căn nhà khi đền bù là 567.702.000 đồng, ông yêu cầu bà Tr và ông CND là người hưởng thừa kế tài sản của ông T, bà Tr phải hoàn trả 40% giá trị tiền đền bù là 227.000.000 đồng. Tuy nhiên tại buổi hòa giải ngày 16/8/2022 và tại phiên tòa sơ thẩm ông S chỉ yêu cầu giá trị vật tư ông đã cho mượn là 118.948.400 đồng theo như tờ tường trình ngày 15/4/2022.

Ông S không cung cấp được chứng cứ để chứng minh ông T, bà Tr đã mượn tiền của ông; ông S cũng không cung cấp được các hóa đơn, chứng từ hay người làm chứng khác ngoài lời trình bày của bà Lê Thị B là 01 trong 08 người con chung của ông T và bà Tr; lời trình bày của bà B cũng không rõ ràng, bà B chỉ nêu bà biết ông T có mượn tiền của ông S, còn mượn bao nhiêu, lúc nào, đưa mấy lần bà B không biết. Riêng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác trình bày ý kiến không biết hoặc không nghe có việc ông T, bà Tr có mượn tiền ông S, có những trường hợp trình bày không có ý kiến gì đối với yêu cầu của ông S. Vì những lý do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S yêu cầu bà Tr, ông CND trả số tiền 118.948.400 đồng là có cơ sở.

Đối với yêu cầu của ông S buộc ông CND hoàn trả cho ông số tiền là 9.899.333 đồng là tiền hỗ trợ di dời ổn định cuộc sống, tại phiên tòa sơ thẩm, ông CND đồng ý hoàn trả, đây là sự tự nguyện của ông CND nên ghi nhận.

Lời trình bày của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tại phiên tòa hôm nay phù hợp với tình tiết vụ án nên có cơ sở chấp nhận.

Từ những lý do trên, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn S, giữ y bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T1.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn S không được chấp nhận nên ông S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo và kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn S.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2022/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Long An.

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 468, Điều 494 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S.

Buộc ông Lê Văn CND có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn S số tiền 9.899.333 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S về việc buộc ông Lê Văn CND và bà Lê Thị Tr có trách nhiệm liên đới hoàn trả số tiền vật tư xây nhà là 118.948.400 đồng.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Lê Văn CND nộp 495.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Lê Văn S phải nộp 5.947.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.675.000 theo biên lai thu số 0002007 ngày 25/10/2021 và 300.000 theo biên lai thu số 0002006 ngày 25/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh Long An. Hoàn trả lại cho ông Lê Văn S 28.000 đồng tiền tạm ứng án phí còn thừa.

5. Về Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Chuyển số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) ông Lê Văn S đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0002636 ngày 29/9/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1 sang thi hành án phí, ông Lê Văn S đã thi hành xong.

6. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu thi hành ngay sau khi tuyên án.

7. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện T1;
- Chi cục THADS huyện T1;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Nhữ